TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SA ĐÉC** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-ST
Ngày: 11 - 3 - 2020
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Danh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hai.

2. Bà Nguyễn Thị Đẹp.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thanh Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Tiến Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố SaĐéc, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 504/2019/TLST-DS, ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Quách Thị N, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Số nhà 16, tỉnh lộ 848, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Phạm Minh T, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Số nhà 32/2, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, nguyên đơn là bà Quách Thị N trình bày*:**

Do quen biết nên bà N cho bà T vay tiền 02 lần, các lần vay có làm biên nhận vay tiền, do bà T viết và ký tên, không có thế chấp tài sản, mục đích vay để làm ăn và tiêu xài, thời hạn trả nợ hai bên không thỏa thuận gì khác, chỉ cần báo trước 01 tháng; cụ thể:

+ Lần 1: Vào ngày 14/7/2014, bà T vay 40.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 3%/tháng, mỗi tháng 1.200.000 đồng; bà T đã đóng lãi được 20 tháng đến ngày 30/3/2016 với số tiền là 24.000.000 đồng thì ngưng không đóng lãi, chưa trả vốn, còn nợ lại 40.000.000 đồng.

+ Lần 2: Vào ngày 30/3/2016, bà T vay 20.000.000 đồng, thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng; từ khi vay đến ngày 27/6/2017 bà T chưa đóng lãi, cũng không trả vốn cho bà N. Đối với số tiền vay này bà T chưa trả lãi lần nào.

Sau đó, bà T đã trả cho bà N tiền vốn 03 đợt tổng cộng là 16.000.000 đồng của khoản vay 20.000.000 đồng; cụ thể:

Đợt 1: Ngày 28/6/2017, trả vốn 10.000.000 đồng.

Đợt 2: Ngày 05/05/2019, trả vốn 5.000.000 đồng.

Đợt 3: Ngày 10/9/2019, trả vốn 1.000.000 đồng.

Như vậy, từ khi vay đến nay bà T đã trả được vốn là 16.000.000 đồng, tiền lãi là 24.000.000 đồng. Còn nợ vốn gốc là 44.000.000 đồng.

Nay, bà N xác định chỉ yêu cầu bà Phạm Minh T trả số tiền vốn gốc là 44.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 30/3/2016 đến ngày 30/11/2019 (*là 44 tháng*) với mức lãi suất là 01%/tháng, thành tiền là 19.360.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là: 63.360.000 đồng (*Sáu mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng*). Tại phiên tòa, bà N đồng ý tự nguyện giảm bớt tiền lãi cho bà T 3.360.000 đồng; bà N xác định chỉ yêu cầu bà T trả số tiền vốn gốc và lãi tổng cộng là 60.000.000 đồng. Bà N không yêu cầu ai khác liên đới trả nợ cùng với bà Tâm. Ngoài ra, bà N không còn yêu cầu gì khác.

***Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, bị đơn là bà Phạm Minh T trình bày*:**

Bà T thừa nhận có viết biên nhận mượn (*vay không có lãi*) của bà N 02 lần với tổng số tiền là 60.000.000 đồng như bà N trình bày. Bà T xác định các lần vay không có thỏa thuận lãi suất, bà T chỉ trả vốn cho bà N theo hình thức góp mỗi tháng nhưng không thỏa thuận trả trong bao nhiêu kỳ. Quá trình vay, bà T đã trả vốn cho bà N nhiều lần; cụ thể:

Đối với số tiền vay 40.000.000 đồng, trả dần (*góp*) mỗi tháng là 1.200.000 đồng. Quá trình vay, bà T đã trả góp từ ngày 14/7/2014 đến ngày 22/3/2016 thì

ngưng; tổng cộng là 20 lần với số tiền là 24.000.000 đồng. Còn nợ lại tiền vốn là 16.000.000 đồng.

Sau đó, ngày 30/3/2016, bà T vay thêm 20.000.000 đồng, trả dần (*góp*) trung bình mỗi tháng là 1.800.000 đồng; bà T đã trả góp từ ngày 30/3/2016 đến ngày 14/12/2016 thì ngưng; tổng cộng là 09 lần với số tiền là 16.100.000 đồng. Còn nợ lại tiền vốn là 3.900.000 đồng.

Như vậy, bà T chỉ còn nợ lại bà N số tiền vốn gốc của hai khoản vay (*40 triệu đồng ngày 14/7/2014 và 20 triệu đồng ngày 30/3/2016*) tính đến ngày 14/12/2016 là: 19.900.000 đồng.

Từ ngày 28/6/2017 đến ngày 10/9/2019, bà T có trả thêm cho bà N được 03 lần vốn gốc với số tiền là 16.000.000 đồng cho tổng số vốn vay còn nợ là 19.900.000 đồng; hiện chỉ còn nợ vốn vay 3.900.000 đồng.

Khi bà T trả số tiền vốn gốc 16.000.000 đồng cho bà N thì bà N có viết xác nhận ghi rõ ngày tháng năm trả và số tiền đã trả vào "Tờ Biên nhận" ghi ngày 30/3/2016; ngoài ra quá trình trả tiền cho bà N thì bà T tự ghi sổ theo dõi, không có cho bà N ký tên xác nhận và cũng không có người khác chứng kiến.

Như vậy, bà T đã trả cho bà N số tiền vốn gốc tổng cộng là 56.100.000 đồng, chỉ còn nợ lại số tiền vốn gốc là 3.900.000 đồng. Bà T xác định từ khi vay đến nay, bà T chưa đóng lãi cho bà N lần nào do bà N cho vay không lãi suất.

Nay, bà T đồng ý trả thêm cho bà N số tiền là 26.100.000 đồng xem như tiền lãi, do từ khi vay đến nay bà T không có đóng lãi cho bà N lần nào. Như vậy, bà T đồng ý trả cho bà N số tiền vốn gốc và lãi là 30.000.000 đồng.

Bà T vay tiền để tiêu xài, làm vốn bán vé số. Bà T xác định không yêu cầu chồng là ông Nguyễn Văn H tham gia tố tụng và cũng không yêu cầu ông H hay bất kỳ ai khác liên đới trả nợ cho bà N. Ngoài ra, bà T không còn yêu cầu gì khác.

***Đại diện Viện kiểm sát thành phố Sa Đéc phát biểu ý kiến tại phiên tòa*:**

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là bà Quách Thị N.

- Buộc bà Phạm Minh T trả số tiền vốn vay là 26.640.000 đồng và trả lãi 9.729.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là: 36.369.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi chín ngàn đồng*).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố S nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố S theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn là bà Quách Thị N yêu cầu bị đơn là bà Phạm Minh T trả số tiền vốn vay là 44.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 30/3/2016 đến ngày 30/11/2019 (*là 44 tháng*), mức lãi suất 01%/tháng, thành tiền là 19.360.000 đồng; tổng cộng vốn và lãi là: 63.360.000 đồng (*Sáu mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng*). Tuy nhiên tại phiên tòa bà N đồng ý giảm bớt tiền lãi cho bà T với số tiền là 3.360.000 đồng; bà N chỉ yêu cầu bà T trả vốn và lãi là 60.000.000 đồng. Bà N không yêu cầu ai khác liên đới trả nợ cùng với bà Tâm.

Bà T không đồng ý với yêu cầu của bà N, bà T chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền vốn gốc là 3.900.000 đồng và tiền lãi là 26.100.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 30.000.000 đồng. Bà T không yêu cầu ai khác liên đới trả nợ.

[2.1] Xét yêu cầu trả tiền vốn 44.000.000 đồng:

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T thừa nhận có vay của bà N 02 lần với số tiền tổng cộng là 60.000.000 đồng như bà N trình bày. Như vậy, có đủ cơ sở xác định giữa bà N và bà T xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

- Đối với khoản vay 40.000.000 đồng, ngày 14/7/2017: Bà N xác định bà T chỉ đóng lãi được 20 tháng, lãi suất là 03%/tháng với số tiền là 24.000.000 đồng; chưa trả vốn, còn nợ lại vốn vay là 40.000.000 đồng. Bà T cho rằng đây là tiền vốn mà bà T đã góp được 20 tháng với lãi suất là 03%/tháng, thành tiền là 24.000.000 đồng, nên chỉ còn nợ vốn gốc là 16.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T trình bày khi vay 40.000.000 đồng, mỗi tháng góp vốn cho bà N 1.200.000 đồng, nhưng lại không biết số kỳ góp là bao nhiêu, bà N không thừa nhận là tiền vốn bà T góp hàng tháng. Bà T lại không có chứng cứ gì chứng minh. Hơn nữa, với mức lãi suất 03%/tháng của số tiền vay 40.000.000 đồng, lãi mỗi tháng là 1.200.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với lời trình bày của bà N. Do đó, Hội đồng xét xử xác định số tiền 24.000.000 đồng mà bà N đã nhận là tiền lãi. Đối với khoản vay này bà T còn nợ số tiền vốn gốc là 40.000.000 đồng.

- Đối với khoản vay 20.000.000 đồng, ngày 30/3/2016: Bà T cho rằng đã trả được 16.100.000 đồng, còn nợ lại 3.900.000 đồng, bằng hình thức trả góp tiền vốn mỗi tháng là 1.800.000 đồng nhưng bà T không có chứng cứ gì khác để chứng minh ngoài việc bà T tự ghi chép các bảng kê chi phí sinh hoạt hàng tháng. Về phía bà N thì không thừa nhận đã nhận số tiền này và không có ký tên xác nhận vào các bảng kê của bà Tâm. Do đó, việc bà T cho rằng đã trả số tiền vốn gốc 16.100.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận, nên còn nợ số tiền vốn gốc của khoản vay này là 20.000.000 đồng.

Như vậy, đối với 02 khoản vay trên bà T còn nợ bà N số tiền vốn gốc tổng cộng là 60.000.000 đồng.

- Đối với số tiền 16.000.000 đồng: Bà T và bà N cùng thống nhất xác định số tiền vốn gốc là 16.000.000 đồng; bà N thừa nhận đã nhận xong; đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do đó, bà T còn nợ bà N số tiền vốn gốc tổng cộng là 44.000.000 đồng (*60 triệu đồng - 16 triệu đồng*).

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của bà N từ ngày 30/03/2016 đến 30/11/2019 với mức lãi suất 01% trên số tiến vốn gốc 44.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Như đã phân tích trên; do bà N thừa nhận là đã nhận tiền lãi của bà T 03%/tháng với số tiền lãi đã nhận tổng cộng là 24.000.000 đồng. Như vậy, trên cơ sở thừa nhận của bà N làm chứng cứ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy lãi suất của bà N cho bà T vay 03%/tháng và có tranh chấp về lãi, nên số tiền lãi bà N đã nhận sẽ bị điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

Tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về lãi suất cho vay như sau:

"*1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận*.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Như vậy, tiền lãi bà T phải trả tính từ ngày 14/8/2014 đến 22/3/2016 được tính như sau:

40.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 20 tháng = 6.640.000 đồng nhưng bà N đã nhận 24.000.000 đồng là thừa 17.360.000 đồng trừ vào vốn 44.000.000 đồng.

Như vậy, bà T còn nợ số tiền vốn gốc là 26.640.000 đồng.

Do đó, tiền lãi của bà N yêu cầu bà T trả từ ngày 30/6/2016 đến ngày 30/11/2019 được tính như sau:

26.640.000 đồng x 0.83%/tháng x 44 tháng = 9.728.928 đồng, làm tròn 9.729.000 đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu bà T trả số tiền vốn gốc, lãi tổng cộng là 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*). Buộc bà T trả cho bà N số tiền vốn và lãi là 36.369.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi chín ngàn đồng*).

[3] Đối với việc bà T tự ghi chép có nội dung nhờ ông H là chồng bà T đóng tiền cho bà N nhưng bà T xác định là tự ghi để dễ theo dõi, không yêu cầu đối chất với ông H và không yêu cầu gì đối với ông H trong vụ kiện này; trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà T cũng không có yêu cầu gì đối với ông H. Đồng thời, bà N cũng không yêu cầu gì đối với ông H mà chỉ yêu cầu một mình bà T trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét và không đưa ông H vào tham gia tố tụng vì không phát sinh quyền, nghĩa vụ của ông H trong vụ kiện này.

[4] Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do bà N chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu nên bà N phải nộp án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Bà T nộp án phí đối với phần yêu cầu của bà N được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, do bà T là người cao tuổi, có đơn xin miễn giảm án phí nên Hội đồng xét xử chấp thuận miễn toàn bộ án phí cho bà Tâm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 463, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Quách Thị N về việc yêu cầu bà Phạm Minh T trả cho bà N số tiền vốn vay và lãi tổng cộng là: 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*).

- Buộc bà Phạm Minh T trả cho bà Quách Thị N số tiền vốn vay và lãi là 36.369.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi chín ngàn đồng*).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Quách Thị N nộp 1.181.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Số tiền tạm ứng án phí 1.745.000 đồng bà N đã nộp theo biên lai thu số: 0004352, ngày 05/12/2019 sẽ được trừ vào án phí bà N phải nộp. Bà N còn được nhận lại 563.500 đồng tại Chi Cục thi hành án dân sự thành phố S.

+ Bà Phạm Minh T được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND thành phố S;
- Chi cục THADS TP. S;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, Văn thư;

Trần Quốc Danh